



|                      |                                                       |                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Số:<br><b>011702</b> | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br><b>NT 005/02</b> |
|----------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|

Tên khách hàng : **NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH** Ngày lấy mẫu : 17/02/2022  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, P.12, Q.5, TP. HCM Loại mẫu : Nước thải  
Vị trí lấy mẫu : NT2: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải – Lấy tại cửa xả số 3 Công suất : 2000 m<sup>3</sup>

| TT  | Chỉ tiêu phân tích                              | Đơn vị              | Kết quả               | Phương pháp thử                                   |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|
| 1.  | pH                                              | -                   | 7,75                  | TCVN 6492 : 2011 <sup>(*)</sup>                   |
| 2.  | Độ màu                                          | Pt – Co             | 34                    | TCVN 6185:2015 <sup>(*)</sup>                     |
| 3.  | Nhu cầu oxy sinh hóa<br>BOD <sub>5</sub> (20°C) | mgO <sub>2</sub> /L | 20                    | TCVN 6001 – 1 : 2008 <sup>(*)</sup>               |
| 4.  | Nhu cầu oxy hóa học<br>COD                      | mgO <sub>2</sub> /L | 45                    | SMEWW 5220.C : 2017 <sup>(*)</sup>                |
| 5.  | Tổng chất rắn lơ lửng<br>(TSS)                  | mg/L                | 29                    | TCVN 6625 : 2000 <sup>(*)</sup>                   |
| 6.  | TDS                                             | mg/L                | 1480                  | HD – TDS <sup>(*)</sup>                           |
| 7.  | Clo dư                                          | mg/L                | < 0,038               | SMEWW 4500 – Cl.B:2017 <sup>(*)</sup>             |
| 8.  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )         | mg/L                | 0,50                  | SMEWW 4500–NH <sub>3</sub> .F–2017 <sup>(*)</sup> |
| 9.  | Tổng Nitơ                                       | mg/L                | 11,2                  | TCVN 6638 : 2000 <sup>(*)</sup>                   |
| 10. | Tổng Photpho                                    | mg/L                | 3,20                  | TCVN 6202:2008 <sup>(*)</sup>                     |
| 11. | Dầu, mỡ khoáng                                  | mg/L                | < 0,3                 | SMEWW 5520B&F : 2017 <sup>(*)</sup>               |
| 12. | Coliform                                        | MPN/<br>100mL       | 1,6 x 10 <sup>2</sup> | TCVN 6187-2:1996 <sup>(*)</sup>                   |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

**KS. Phan Thị Hoài Trinh**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



**TS. Nguyễn Như Hiền**





|                      |                                                 |                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|
| Số:<br><b>011702</b> | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br><b>NT 004/02</b> |
|----------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|

Tên khách hàng : **NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH** Ngày lấy mẫu : 17/02/2022  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, P.12, Q.5, TP. HCM Loại mẫu : Nước thải  
Vị trí lấy mẫu : NT1: Nước thải trước khi vào hệ thống xử lý nước thải Công suất : 2000 m<sup>3</sup>

| TT  | Chỉ tiêu phân tích                              | Đơn vị              | Kết quả               | Phương pháp thử                        |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------------|
| 1.  | pH                                              | -                   | 6,54                  | TCVN 6492 : 2011 (*)                   |
| 2.  | Độ màu                                          | Pt – Co             | 220                   | TCVN 6185:2015 (*)                     |
| 3.  | Nhu cầu oxy sinh hóa<br>BOD <sub>5</sub> (20°C) | mgO <sub>2</sub> /L | 1830                  | TCVN 6001 – 1 : 2008 (*)               |
| 4.  | Nhu cầu oxy hóa học<br>COD                      | mgO <sub>2</sub> /L | 3274                  | SMEWW 5220.C : 2017 (*)                |
| 5.  | Tổng chất rắn lơ lửng<br>(TSS)                  | mg/L                | 48                    | TCVN 6625 : 2000 (*)                   |
| 6.  | Clo dư                                          | mg/L                | < 0,038               | SMEWW 4500 – Cl.B:2017 (*)             |
| 7.  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )         | mg/L                | 64,2                  | SMEWW 4500–NH <sub>3</sub> .F–2017 (*) |
| 8.  | Tổng Nitơ                                       | mg/L                | 70,5                  | TCVN 6638 : 2000 (*)                   |
| 9.  | Tổng Photpho                                    | mg/L                | 5,12                  | TCVN 6202:2008 (*)                     |
| 10. | Dầu, mỡ khoáng                                  | mg/L                | < 0,3                 | SMEWW 5520B&F : 2017 (*)               |
| 11. | Coliform                                        | MPN/<br>100mL       | 4,0 x 10 <sup>3</sup> | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

**KS. Phan Thị Hoài Trinh**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



**TS. Nguyễn Như Hiền**





|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 017/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022

Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : KT1: Tại ống khói thoát khí thải lò hơi Bosch sau hệ thống xử lý (công suất: 14 tấn/giờ)

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị             | Kết quả | Phương pháp thử     |
|----|--------------------|--------------------|---------|---------------------|
| 1. | SO <sub>2</sub>    | mg/Nm <sup>3</sup> | 17,6    | SOP_HTKT01 (*)      |
| 2. | NO <sub>x</sub>    | mg/Nm <sup>3</sup> | 54,1    | SOP_HTKT01 (*)      |
| 3. | CO                 | mg/Nm <sup>3</sup> | 12,6    | SOP_HTKT01 (*)      |
| 4. | Bụi                | mg/Nm <sup>3</sup> | 13      | US EPA Method 5(*)  |
| 5. | Lưu lượng          | m <sup>3</sup> /h  | 14.375  | US EPA Method 2 (*) |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Add: 142 To Hien Thanh, P.14, Q.10, HCM  
Tel: 028.22524567  
Email: ketquacefinea@gmail.com

|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 008/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022

Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : K1: Tại khu vực khu dân cư bên hông nhà máy

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị            | Kết quả | Phương pháp thử                   |
|----|--------------------|-------------------|---------|-----------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ           | °C                | 31,2    | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(*)</sup> |
| 2. | Độ ồn              | dBA               | 67      | TCVN 7878-2:2018 <sup>(*)</sup>   |
| 3. | Độ rung            | dB                | 56      | TCVN 6963 : 2001 <sup>(*)</sup>   |
| 4. | Bụi                | µg/m <sup>3</sup> | 170     | TCVN 5067:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 5. | SO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 58,5    | TCVN 5971 : 1995 <sup>(*)</sup>   |
| 6. | NO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 38,1    | TCVN 6137:2009 <sup>(*)</sup>     |
| 7. | CO                 | µg/m <sup>3</sup> | 3240    | SOP_K01-PT <sup>(*)</sup>         |
| 8. | NH <sub>3</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | < 6,7   | TCVN 5293:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 9. | H <sub>2</sub> S   | µg/m <sup>3</sup> | < 4,7   | MASA Method 701 <sup>(*)</sup>    |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 009/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022

Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : K2: Tại khu vực sân trường đại học Sài gòn

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị            | Kết quả | Phương pháp thử                   |
|----|--------------------|-------------------|---------|-----------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ           | °C                | 31,0    | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(*)</sup> |
| 2. | Độ ồn              | dBA               | 63      | TCVN 7878-2:2018 <sup>(*)</sup>   |
| 3. | Độ rung            | dB                | 52      | TCVN 6963 : 2001 <sup>(*)</sup>   |
| 4. | Bụi                | µg/m <sup>3</sup> | 120     | TCVN 5067:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 5. | SO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 32      | TCVN 5971 : 1995 <sup>(*)</sup>   |
| 6. | NO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 26,5    | TCVN 6137:2009 <sup>(*)</sup>     |
| 7. | CO                 | µg/m <sup>3</sup> | 2740    | SOP_K01-PT <sup>(*)</sup>         |
| 8. | NH <sub>3</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | < 6,7   | TCVN 5293:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 9. | H <sub>2</sub> S   | µg/m <sup>3</sup> | < 4,7   | MASA Method 701 <sup>(*)</sup>    |

**Ghi chú:**

- (\*)Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Add: 142 To Hien Thanh, P.14, Q.10, HCM  
Tel: 028.22524567  
Email: ketquacefinea@gmail.com

|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 010/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022

Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM

Loại mẫu : Không khí  
xung quanh

Vị trí lấy mẫu : K3: Tại khu vực KDC đường Bà Triệu – cổng ra đường Nguyễn Kim

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị            | Kết quả | Phương pháp thử                   |
|----|--------------------|-------------------|---------|-----------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ           | °C                | 30,5    | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(*)</sup> |
| 2. | Độ ồn              | dBA               | 68      | TCVN 7878-2:2018 <sup>(*)</sup>   |
| 3. | Độ rung            | dB                | 54      | TCVN 6963 : 2001 <sup>(*)</sup>   |
| 4. | Bụi                | µg/m <sup>3</sup> | 109     | TCVN 5067:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 5. | SO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 64,1    | TCVN 5971 : 1995 <sup>(*)</sup>   |
| 6. | NO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 32,8    | TCVN 6137:2009 <sup>(*)</sup>     |
| 7. | CO                 | µg/m <sup>3</sup> | 2790    | SOP_K01-PT <sup>(*)</sup>         |
| 8. | NH <sub>3</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | < 6,7   | TCVN 5293:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 9. | H <sub>2</sub> S   | µg/m <sup>3</sup> | < 4,7   | MASA Method 701 <sup>(*)</sup>    |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Add: 142 To Hien Thanh, P.14, Q.10, HCM  
Tel: 028.22524567  
Email: ketquacefinea@gmail.com

|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 011/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM  
Vị trí lấy mẫu : K4: Tại khu vực sân malt đường Nguyễn Chí Thanh

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022  
Loại mẫu : Không khí xung quanh

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị            | Kết quả | Phương pháp thử                   |
|----|--------------------|-------------------|---------|-----------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ           | °C                | 31,1    | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(*)</sup> |
| 2. | Độ ồn              | dBA               | 65      | TCVN 7878-2:2018 <sup>(*)</sup>   |
| 3. | Độ rung            | dB                | 58      | TCVN 6963 : 2001 <sup>(*)</sup>   |
| 4. | Bụi                | µg/m <sup>3</sup> | 95      | TCVN 5067:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 5. | SO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 35,8    | TCVN 5971 : 1995 <sup>(*)</sup>   |
| 6. | NO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 30,1    | TCVN 6137:2009 <sup>(*)</sup>     |
| 7. | CO                 | µg/m <sup>3</sup> | 2680    | SOP_K01-PT <sup>(*)</sup>         |
| 8. | NH <sub>3</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | < 6,7   | TCVN 5293:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 9. | H <sub>2</sub> S   | µg/m <sup>3</sup> | < 4,7   | MASA Method 701 <sup>(*)</sup>    |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Add: 142 To Hien Thanh, P.14, Q.10, HCM  
Tel: 028.22524567  
Email: ketquacefinea@gmail.com

|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 012/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022

Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM

Loại mẫu : Không khí  
xung quanh

Vị trí lấy mẫu : K5: Tại khu vực cổng A đường Nguyễn Chí Thanh

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị            | Kết quả | Phương pháp thử                   |
|----|--------------------|-------------------|---------|-----------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ           | °C                | 31,3    | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(*)</sup> |
| 2. | Độ ồn              | dBA               | 67      | TCVN 7878-2:2018 <sup>(*)</sup>   |
| 3. | Độ rung            | dB                | 54      | TCVN 6963 : 2001 <sup>(*)</sup>   |
| 4. | Bụi                | µg/m <sup>3</sup> | 114     | TCVN 5067:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 5. | SO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 48,5    | TCVN 5971 : 1995 <sup>(*)</sup>   |
| 6. | NO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 26,2    | TCVN 6137:2009 <sup>(*)</sup>     |
| 7. | CO                 | µg/m <sup>3</sup> | 2830    | SOP_K01-PT <sup>(*)</sup>         |
| 8. | NH <sub>3</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | < 6,7   | TCVN 5293:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 9. | H <sub>2</sub> S   | µg/m <sup>3</sup> | < 4,7   | MASA Method 701 <sup>(*)</sup>    |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





|               |                                                 |                           |
|---------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 013/02 |
|---------------|-------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022

Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM

Loại mẫu : Không khí  
xung quanh

Vị trí lấy mẫu : K6: Tại khu vực cổng B đường Nguyễn Chí Thanh

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị             | Kết quả | Phương pháp thử                   |
|----|--------------------|--------------------|---------|-----------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ           | °C                 | 30,3    | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(*)</sup> |
| 2. | Độ ồn              | dBA                | 69      | TCVN 7878-2:2018 <sup>(*)</sup>   |
| 3. | Độ rung            | dB                 | 52      | TCVN 6963 : 2001 <sup>(*)</sup>   |
| 4. | Bụi                | µg/m <sup>3</sup>  | 151     | TCVN 5067:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 5. | SO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup>  | 52      | TCVN 5971 : 1995 <sup>(*)</sup>   |
| 6. | NO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup>  | 33,8    | TCVN 6137:2009 <sup>(*)</sup>     |
| 7. | CO                 | µg/m <sup>3</sup>  | 2980    | SOP_K01-PT <sup>(*)</sup>         |
| 8. | NH <sub>3</sub>    | µg /m <sup>3</sup> | < 6,7   | TCVN 5293:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 9. | H <sub>2</sub> S   | µg /m <sup>3</sup> | < 4,7   | MASA Method 701 <sup>(*)</sup>    |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Add: 142 To Hien Thanh, P.14, Q.10, HCM  
Tel: 028.22524567  
Email: ketquacefinea@gmail.com

|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 016/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022

Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : K9: Tại khu vực ngoài trời thời điểm đo

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Kết quả | Phương pháp thử                   |
|----|--------------------|--------|---------|-----------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ           | °C     | 31,7    | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(*)</sup> |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 014/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH Ngày lấy mẫu : 17/02/2022  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM Loại mẫu : Không khí xung quanh  
Vị trí lấy mẫu : K7: Tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị            | Kết quả | Phương pháp thử                   |
|----|--------------------|-------------------|---------|-----------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ           | °C                | 31      | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(*)</sup> |
| 2. | Độ ồn              | dBA               | 68      | TCVN 7878-2:2018 <sup>(*)</sup>   |
| 3. | Độ rung            | dB                | 52      | TCVN 6963 : 2001 <sup>(*)</sup>   |
| 4. | Bụi                | µg/m <sup>3</sup> | 107     | TCVN 5067:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 5. | SO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 61,8    | TCVN 5971 : 1995 <sup>(*)</sup>   |
| 6. | NO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 35,1    | TCVN 6137:2009 <sup>(*)</sup>     |
| 7. | CO                 | µg/m <sup>3</sup> | 2560    | SOP_K01-PT <sup>(*)</sup>         |
| 8. | NH <sub>3</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | < 6,7   | TCVN 5293:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 9. | H <sub>2</sub> S   | µg/m <sup>3</sup> | < 4,7   | MASA Method 701 <sup>(*)</sup>    |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Add: 142 To Hien Thanh, P.14, Q.10, HCM  
Tel: 028.22524567  
Email: ketquacefinea@gmail.com

|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>KK 015/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Quận 5, Tp HCM  
Vị trí lấy mẫu : K8: Tại khu vực gần ống khói xử lý mùi hôi của HTXLNT

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022  
Loại mẫu : Không khí xung quanh

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị            | Kết quả | Phương pháp thử                   |
|----|--------------------|-------------------|---------|-----------------------------------|
| 1. | Nhiệt độ           | °C                | 30,6    | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(*)</sup> |
| 2. | Độ ồn              | dBA               | 68      | TCVN 7878-2:2018 <sup>(*)</sup>   |
| 3. | Độ rung            | dB                | 46,3    | TCVN 6963 : 2001 <sup>(*)</sup>   |
| 4. | Bụi                | µg/m <sup>3</sup> | 87      | TCVN 5067:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 5. | SO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 40,8    | TCVN 5971 : 1995 <sup>(*)</sup>   |
| 6. | NO <sub>2</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | 22,5    | TCVN 6137:2009 <sup>(*)</sup>     |
| 7. | CO                 | µg/m <sup>3</sup> | 2370    | SOP_K01-PT <sup>(*)</sup>         |
| 8. | NH <sub>3</sub>    | µg/m <sup>3</sup> | < 6,7   | TCVN 5293:1995 <sup>(*)</sup>     |
| 9. | H <sub>2</sub> S   | µg/m <sup>3</sup> | < 4,7   | MASA Method 701 <sup>(*)</sup>    |

**Ghi chú:**

- (\*) Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



T.S. Nguyễn Như Hiền





|               |                                                       |                           |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>NC 004/02 |
|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|

Tên khách hàng : **NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH**  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, P. 12, Q. 5, Tp. HCM  
Ký hiệu mẫu : NN1: Nước ngầm – G1

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022  
Loại mẫu : Nước ngầm

| TT  | Chỉ tiêu phân tích                       | Đơn vị                 | Kết quả               | Phương pháp thử                                                 |
|-----|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1.  | pH                                       | -                      | 6,45                  | TCVN 6492 : 2011 <sup>(*)</sup>                                 |
| 2.  | Độ cứng tổng                             | mgCaCO <sub>3</sub> /L | 57                    | TCVN 6224:1996 <sup>(*)</sup>                                   |
| 3.  | Chỉ số pecmanganat                       | mgO <sub>2</sub> /L    | 1,7                   | TCVN 6186:1996 <sup>(*)</sup>                                   |
| 4.  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)              | mg/L                   | 190                   | SMEWW 2540C:2017 <sup>(*)</sup>                                 |
| 5.  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                | mg/L                   | 19,1                  | TCVN 6194:1996 <sup>(*)</sup>                                   |
| 6.  | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                | mg/L                   | < 0,0015              | SMEWW 4500-CN-.B&E:2017 <sup>(*)</sup>                          |
| 7.  | Florua (F <sup>-</sup> )                 | mg/L                   | < 0,02                | SMEWW 4500-F-.B&D:2017 <sup>(*)</sup>                           |
| 8.  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )  | mg/L                   | <0,011                | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017 <sup>(*)</sup>             |
| 9.  | Nitrit (N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) | mg/L                   | <0,006                | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> - -B: 2017 <sup>(*)</sup>            |
| 10. | Nitrat (N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) | mg/L                   | < 0,021               | TCVN 6180:1996 <sup>(*)</sup>                                   |
| 11. | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L                   | < 1,1                 | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> -E:2017 <sup>(*)</sup> |
| 12. | Asen (As)                                | mg/L                   | < 65×10 <sup>-5</sup> | TCVN 6626:2000 <sup>(*)</sup>                                   |
| 13. | Cadimi (Cd)                              | mg/L                   | < 12×10 <sup>-5</sup> | SMEWW 3113B:2017 <sup>(*)</sup>                                 |
| 14. | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )              | mg/L                   | < 0,0015              | TCVN 7939: 2008 <sup>(*)</sup>                                  |
| 15. | Đồng (Cu)                                | mg/L                   | < 0,016               | TCVN 6193: 1996 <sup>(*)</sup>                                  |
| 16. | Sắt (Fe)                                 | mg/L                   | < 0,05                | TCVN 6177: 1996 <sup>(*)</sup>                                  |
| 17. | Thủy ngân (Hg)                           | mg/L                   | < 25×10 <sup>-5</sup> | TCVN 7877:2008 <sup>(*)</sup>                                   |
| 18. | Mangan (Mn)                              | mg/L                   | < 0,013               | SMEWW 3111.B:2017 <sup>(*)</sup>                                |
| 19. | Niken (Ni)                               | mg/L                   | < 0,0015              | SMEWW 3113B:2017 <sup>(*)</sup>                                 |
| 20. | Chì (Pb)                                 | mg/L                   | < 0,0020              | SMEWW 3113B:2017 <sup>(*)</sup>                                 |
| 21. | Selen (Se)                               | mg/L                   | < 54×10 <sup>-5</sup> | TCVN 6183:1996 <sup>(*)</sup>                                   |







| TT  | Chỉ tiêu phân tích              | Đơn vị          | Kết quả  | Phương pháp thử                                 |
|-----|---------------------------------|-----------------|----------|-------------------------------------------------|
| 22. | Kẽm (Zn)                        | mg/L            | < 0,03   | TCVN 6193:1996 (*)                              |
| 23. | Phóng xạ $\alpha$               | Bq/L            | < 0,017  | TCVN 8879 : 2011 (*)                            |
| 24. | Phóng xạ $\beta$                | Bq/L            | < 0,018  | TCVN 8879 : 2011 (*)                            |
| 25. | Phenol                          | mg/L            | < 0,0003 | US EPA Method 3535A+<br>US EPA method 8041A (*) |
| 26. | Aldrin                          | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  | US EPA Method 3535A+<br>US EPA Method 8081B (*) |
| 27. | Dieldrin                        | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  |                                                 |
| 28. | DDTs                            | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  |                                                 |
| 29. | Heptachlor và heptachlorepoxyde | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  |                                                 |
| 30. | Benzenhexachloride              | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  |                                                 |

**Ghi chú:**

- (\*)Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền







|               |                                                 |                         |
|---------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Kíhiệumẫu:<br>NC 004/02 |
|---------------|-------------------------------------------------|-------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, P. 12, Q. 5, Tp. HCM  
Ký hiệu mẫu : NN1: Nước ngầm – G1

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022  
Loại mẫu : Nước ngầm

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị    | Kết quả | Phương pháp thử                 |
|----|--------------------|-----------|---------|---------------------------------|
| 1. | Coliform           | MPN/100mL | < 2     | TCVN 6187-2:1996 <sup>(*)</sup> |
| 2. | E.Coli             | MPN/100mL | < 2     | TCVN 6187-2:1996 <sup>(*)</sup> |

**Ghi chú:**

- (\*)Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Phụ trách PTN

KS.Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS.Nguyễn Như Hiền





|                      |                                                |                                |
|----------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số:<br><b>011702</b> | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TESTREPORT</b> | Kíhiệumẫu:<br><b>NC 005/02</b> |
|----------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|

Tên khách hàng : **NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH**  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, P. 12, Q. 5, Tp. HCM  
Ký hiệu mẫu : NN3: Nước ngầm – G6

Ngày lấy mẫu : 17/02/2022  
Loại mẫu : Nước ngầm

| TT  | Chỉ tiêu phân tích                       | Đơn vị | Kết quả               | Phương pháp thử                                      |
|-----|------------------------------------------|--------|-----------------------|------------------------------------------------------|
| 1.  | pH                                       | -      | 6,64                  | TCVN 6492 : 2011 (*)                                 |
| 2.  | Độ cứng tổng                             | mg/L   | 54                    | TCVN 6224:1996 (*)                                   |
| 3.  | Chỉ số pecmanganat                       | mg/L   | 1,9                   | TCVN 6186:1996 (*)                                   |
| 4.  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)              | mg/L   | 200                   | SMEWW 2540C:2017 (*)                                 |
| 5.  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                | mg/L   | 19,3                  | TCVN 6194:1996 (*)                                   |
| 6.  | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                | mg/L   | < 0,0015              | SMEWW 4500-CN-.B&E:2017 (*)                          |
| 7.  | Florua (F <sup>-</sup> )                 | mg/L   | < 0,02                | SMEWW 4500-F-.B&D:2017 (*)                           |
| 8.  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )  | mg/L   | <0,011                | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017 (*)             |
| 9.  | Nitrit (N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) | mg/L   | <0,006                | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> - -B: 2017 (*)            |
| 10. | Nitrat (N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) | mg/L   | < 0,021               | TCVN 6180:1996 (*)                                   |
| 11. | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L   | < 1,1                 | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017 (*) |
| 12. | Asen (As)                                | mg/L   | < 65×10 <sup>-5</sup> | TCVN 6626:2000 (*)                                   |
| 13. | Cadimi (Cd)                              | mg/L   | < 12×10 <sup>-5</sup> | SMEWW 3113B:2017 (*)                                 |
| 14. | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )              | mg/L   | < 0,0015              | TCVN 7939: 2008 (*)                                  |
| 15. | Đồng (Cu)                                | mg/L   | < 0,016               | TCVN 6193: 1996 (*)                                  |
| 16. | Sắt (Fe)                                 | mg/L   | < 0,05                | TCVN 6177: 1996 (*)                                  |
| 17. | Thủy ngân (Hg)                           | mg/L   | < 25×10 <sup>-5</sup> | TCVN 7877:2008 (*)                                   |
| 18. | Mangan (Mn)                              | mg/L   | < 0,013               | SMEWW 3111.B:2017 (*)                                |
| 19. | Niken (Ni)                               | mg/L   | < 0,0015              | SMEWW 3113B:2017 (*)                                 |
| 20. | Chì (Pb)                                 | mg/L   | < 0,0020              | SMEWW 3113B:2017 (*)                                 |
| 21. | Selen (Se)                               | mg/L   | < 54×10 <sup>-5</sup> | TCVN 6183:1996 (*)                                   |
| 22. | Kẽm (Zn)                                 | mg/L   | < 0,03                | TCVN 6193:1996 (*)                                   |







| TT  | Chỉ tiêu phân tích                 | Đơn vị          | Kết quả  | Phương pháp thử                                 |
|-----|------------------------------------|-----------------|----------|-------------------------------------------------|
| 23. | Phóng xạ $\alpha$                  | Bq/L            | < 0,017  | TCVN 8879 : 2011 (*)                            |
| 24. | Phóng xạ $\beta$                   | Bq/L            | < 0,018  | TCVN 8879 : 2011 (*)                            |
| 25. | Phenol                             | mg/L            | < 0,0003 | US EPA Method 3535A+<br>US EPA method 8041A (*) |
| 26. | Aldrin                             | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  | US EPA Method 3535A+<br>US EPA Method 8081B (*) |
| 27. | Dieldrin                           | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  |                                                 |
| 28. | DDTs                               | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  |                                                 |
| 29. | Heptachlor và<br>heptachlorepoxyde | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  |                                                 |
| 30. | Benzenhexachloride                 | $\mu\text{g/L}$ | < 0,005  |                                                 |

**Ghichú:**

- (\*)Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Phụ trách PTN**

**KS. Phan Thị Hoài Trinh**

**Giám đốc**



**TS. Nguyễn Như Hiền**







|               |                                                 |                         |
|---------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| Số:<br>011702 | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Kíhiệumẫu:<br>NC 005/02 |
|---------------|-------------------------------------------------|-------------------------|

Tên khách hàng : NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN NGUYỄN CHÍ THANH Ngày lấy mẫu : 17/02/2022  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, P. 12, Q. 5, Tp. HCM Loại mẫu : Nước ngầm  
Ký hiệu mẫu : NN3: Nước ngầm – G6

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị    | Kết quả | Phương pháp thử                 |
|----|--------------------|-----------|---------|---------------------------------|
| 1. | Coliform           | MPN/100mL | < 2     | TCVN 6187-2:1996 <sup>(*)</sup> |
| 2. | E.Coli             | MPN/100mL | < 2     | TCVN 6187-2:1996 <sup>(*)</sup> |

**Ghichú:**

- (\*)Chỉ tiêu đạt VIMCERTS
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử
- Thông tin tên khách hàng và tên mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu của khách hàng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Phụ trách PTN

KS.Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS.Nguyễn Như Hiền